

Giáo Trình Đào Tạo Kế Toán Thực Hành

Chương
I

Đối tượng kế toán

Chương
II

Định Khoản Kế toán

Chương
III

Nghiệp Vụ
Kế Toán Bằng Tiền

Chương
IV

Nghiệp Vụ
Kế Toán Mua Hàng

Chương
IV

Nghiệp Vụ
Kế Toán Bán Hàng

Chương
IV

Nghiệp Vụ
Kế Toán Kho

Chương
IV

Nghiệp Vụ Kế Toán
Tiền Lương Và Bảo Hiểm

Chương
IV

Nghiệp Vụ Kế Toán
Công Cụ Dụng Cụ

Chương
IV

Nghiệp Vụ Kế Toán
Tài Sản Cố Định

Chương
IV

Nghiệp Vụ Kế Toán
Công Nợ



CHƯƠNG I: ĐỐI TƯỢNG KẾ TOÁN

1. Học Viên Tìm Hiểu Về Hệ Thống TK KT

- Tìm hiểu về cấu trúc bảng hệ thống tài khoản
- Tìm hiểu về các nhóm tài khoản
- Tìm hiểu một số điểm đặc biệt về tài khoản
- Học viên tự kẻ bảng phân loại tài khoản theo dấu hiệu nhận biết.

2. Hệ Thống Tài Khoản Kế Toán Theo TT200

- ★ Hệ thống tài khoản kế toán được phân loại các nhóm: Tài sản ngắn hạn, tài sản dài hạn, Nợ phải trả, Vốn chủ sở hữu, Doanh thu, Chi phí sản xuất kinh doanh, Thu nhập khác, Chi phí khác, TK xác định kết quả kinh doanh.

- ★ Cấu trúc bảng hệ thống tk sắp xếp theo tính thanh khoản giảm dần

- ★ Dấu hiệu nhận biết và tính logic trong bảng hệ thống:

Đầu 1: TSNH (11: Tiền, 12: Đầu tư ngắn hạn, 13 Phải thu, 14 Tạm ứng, 15 Hàng tồn kho)

Đầu 2: TSDH (21: TSCĐ, 22: các khoản đầu tư DH , **24:** Xây dựng cơ bản dở dang

Đầu 33: Phải trả

Đầu 51: Doanh thu

Đầu 6: Chi phí



CHƯƠNG I: ĐỐI TƯỢNG KẾ TOÁN

2. Hệ Thống Tài Khoản Kế Toán Theo TT200

- Hệ thống tài khoản kế toán được phân loại các nhóm: Tài sản ngắn hạn, tài sản dài hạn, Nợ phải trả, Vốn chủ sở hữu, Doanh thu, Chi phí sản xuất kinh doanh, Thu nhập khác, Chi phí khác, TK xác định kết quả kinh doanh.
- Cấu trúc bảng hệ thống tk sắp xếp theo tính thanh khoản giảm dần
- **Dấu hiệu nhận biết và tính logic trong bảng hệ thống:**
 - Đầu 1: TSNH
 - 11: Tiền, 12: Đầu tư ngắn hạn, 13 Phải thu, 14 Tạm ứng, 15 Hàng tồn kho
 - Đầu 2: TSDH
 - 21: TSCĐ, 22: các khoản đầu tư DH , 24: Xây dựng cơ bản dở dang
 - Đầu 33: Phải trả
 - Đầu 51: Doanh thu
 - Đầu 6: Chi phí



Dạng 1: Xác Định Đối Tượng Kế Toán

1. Học viên tìm hiểu về đối tượng kế toán

- Tìm số hiệu tài khoản tương ứng tên đối tượng
- Phân loại tài sản và nguồn vốn vào bảng
- Lưu ý điểm đặc biệt: TK 214 thuộc tài sản nhưng được xếp nằm bên phần nguồn vốn của bảng
- Vận dụng phương trình **Tài sản = Nguồn vốn**

2. Một số khái niệm cơ bản về tài sản và nguồn vốn

- Tài sản của đơn vị là toàn bộ những nguồn lực kinh tế mà đơn vị đang nắm giữ, sử dụng cho hoạt động của đơn vị, thỏa mãn đồng thời các điều kiện:
 - Đơn vị có quyền sở hữu hoặc quyền kiểm soát và sử dụng trong thời gian dài
 - Có giá phí xác định
 - Chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai từ việc sử dụng nguồn lực này
- Nguồn vốn là nguồn hình thành nên tài sản của doanh nghiệp. Nguồn vốn cho biết tài sản của doanh nghiệp do đâu mà có và doanh nghiệp phải có những trách nhiệm kinh tế, pháp lý đối với tài sản của mình.



BÀI TẬP 1

Tên đối tượng	Số hiệu	Tiền	Tên đối tượng	Số hiệu	Tiền
Nguyên vật liệu	152	40,000	Phải trả người bán	331	20,000
Phải thu khách hàng	131	20,000	Nhận ký quỹ, ký cược	344	40,000
Tiền mặt	111	15,000	Vay và nợ thuê tài chính	341	60,000
Công cụ dụng cụ	153	5,000	Quỹ đầu tư phát triển	414	10,000
Tiền gửi ngân hàng	112	70,000	Lợi nhuận chưa phân phối	421	10,000
Thành phẩm	155	10,000	Nguồn vốn kinh doanh	411	460,000
TSCĐ hữu hình	211	400,000			
XD cơ bản dở dang	241	40,000			
Tổng		600,000	Tổng		600,000



BÀI TẬP 2

Tên đối tượng	Số hiệu	Tiền	Tên đối tượng	Số hiệu	Tiền
TSCĐ hữu hình	211	500,000	Phải trả cho người bán	331	20,000
Tiền mặt	111	10,000	Nguồn vốn kinh doanh	411	510,000
Công cụ dụng cụ	153	10,000	Dự phòng phải trả	352	22,000
Thành phẩm	155	20,000	Lợi nhuận chưa phân phối	421	X = 8,000
Tiền gửi Ngân Hàng	112	25,000	Phải trả công nhân viên	334	5,000
Phải thu của khách hàng	131	12,000	Vay và nợ thuê tài chính	341	40,000
Nguyên vật liệu	152	25,000			
Sản phẩm dở dang	154	3,000			
Tổng		605,000	Tổng		605,000

CHƯƠNG 2: ĐỊNH KHOẢN KẾ TOÁN

1. Nội Dung Học Viên Cần Tìm Hiểu

- Xác định được có bao nhiêu đối tượng trong một nghiệp vụ kinh tế phát sinh
- Xác định được sự biến động của đối tượng đang là tăng hay giảm
- Xác định số hiệu tài khoản tương ứng và tên chuẩn với bảng **Hệ thống TK** cho các đối tượng
- Áp dụng quy tắc Nợ/Có tương ứng để định khoản kế toán

2. Xác định sự biến động của đối tượng

- Trong quá trình hoạt động, tài sản và nguồn vốn của doanh nghiệp luôn có sự biến động.
- Để biểu thị sự tăng giảm của đối tượng, kế toán sử dụng hai thuật ngữ “Nợ” và “Có” để diễn đạt nó

- Quy tắc ghi Nợ/Có

Các TK thuộc tài sản: **Tăng ghi Nợ, Giảm ghi Có**

Các TK thuộc nguồn vốn: **Tăng ghi Có, Giảm ghi Nợ**

- Tài khoản 214 thuộc tài sản nhưng được ghi ngược lại quy tắc Nợ/Có (**Tăng ghi Có, Giảm ghi Nợ**)



BÀI TẬP 3.1

Tên đối tượng	Số hiệu	Biến động	Số tiền	Định khoản		Tên đối tượng	Số hiệu	Biến động	Số tiền	Định khoản
Tiền gửi ngân hàng	112	Giảm	10,000	Có TK 112: 10,000		Nguyên liệu, vật liệu	152	Tăng	25,000	Nợ TK 152: 25,000
Tiền mặt	111	Tăng	10,000	Nợ TK 111: 10,000		Nợ người bán	331	Tăng	25,000	Có TK 152: 25,000
1						6				
Phải thu của khách hàng	131	Giảm	30,000	Có TK 131: 30,000		Công cụ, dụng cụ	153	Tăng	5,000	Nợ TK 153: 5,000
Tiền mặt	111	Tăng	30,000	Nợ TK 111: 30,000		Tiền mặt	111	Giảm	5,000	Có TK 111: 5,000
2						7				
Tiền gửi ngân hàng	112	Giảm	20,000	Có TK 112: 20,000		Tài sản cố định	211	Tăng	50,000	Nợ TK 211: 50,000
Phải trả cho người bán	331	Giảm	20,000	Nợ TK 331: 20,000		Nguồn vốn kinh doanh	411	Tăng	50,000	Có TK 411: 50,000
3						8				
Tiền mặt	111	Giảm	30,000	Có TK 111: 30,000		Lợi nhuận	421	Giảm	25,000	Nợ TK 421: 25,000
Vay ngân hàng	341	Giảm	30,000	Nợ TK 341: 30,000		Nguồn vốn kinh doanh	411	Tăng	25,000	Có TK 411: 25,000
4						9				
Vay ngân hàng	341	Tăng	20,000	Có TK 341: 20,000						
Nhà cung cấp	331	Giảm	20,000	Nợ TK 331: 20,000						
5										



BÀI TẬP 3.2

Tên đối tượng	Số hiệu	Biến động	Số tiền	Định khoản		Tên đối tượng	Số hiệu	Biến động	Số tiền	Định khoản
Tiền mặt	111	Tăng	15,000	Nợ TK 111: 15,000		Tạm ứng	141	Tăng	3,000	Nợ TK 141: 3,000
Phải thu khách hàng	131	Giảm	15,000	Có TK 131: 15,000		Tiền mặt	111	Giảm	3,000	Có TK 111: 3,000
1						6				
Trả lương nhân viên	334	Giảm	10,000	Nợ TK 334: 10,000		Trả nợ người bán	331	Giảm	25,000	Nợ TK 331: 25,000
Tiền mặt	111	Giảm	10,000	Có TK 111: 10,000		Vay ngân hàng	341	Tăng	25,000	Có TK 341: 25,000
2						7				
Nợ vay ngân hàng	341	Giảm	40,000	Nợ TK 341: 40,000		Lợi nhuận chưa phân phối	421	Giảm	20,000	Nợ TK 421: 20,000
Tiền gửi ngân hàng	112	Giảm	40,000	Có TK 112: 40,000		Quỹ đầu tư phát triển	414	Tăng	20,000	Có TK 414: 20,000
3						8				
Nguyên vật liệu	152	Tăng	20,000	Nợ TK 152: 20,000		Tài sản cố định hữu hình	211	Tăng	50,000	Nợ TK 211: 50,000
Nợ người bán	331	Tăng	20,000	Có TK 331: 20,000		Nguồn vốn kinh doanh	411	Tăng	50,000	Có TK 411: 50,000
4						9				
Công cụ	153	Tăng	5,000	Nợ TK 153: 5,000		Tiền gửi ngân hàng	112	Tăng	30,000	Nợ TK 112: 30,000
Tiền gửi ngân hàng	112	Giảm	5,000	Có TK 112: 5,000		Nguồn vốn kinh doanh	411	Tăng	30,000	Có TK 411: 30,000
5						10				



BÀI TẬP 3.3

Tên đối tượng	Số hiệu	Biến động	Số tiền	Định khoản		Tên đối tượng	Số hiệu	Biến động	Số tiền	Định khoản
Tiền mặt	111	Tăng	100,000	Nợ TK 111: 100,000		Tạm ứng	141	Tăng	2,000	Nợ TK 141: 2,000
Nguồn vốn kinh doanh	411	Tăng	100,000	Có TK 411: 100,000		Tiền mặt	111	Giảm	2,000	Có TK 111: 2,000
1						6				
Tiền mặt	111	Tăng	10,000	Nợ TK 111: 10,000		Hàng hóa	156	Tăng	20,000	Nợ TK 156: 20,000
Tiền gửi ngân hàng	112	Giảm	10,000	Có TK 112: 10,000		Nợ người bán hàng	331	Tăng	20,000	Có TK 331: 20,000
2						7				
Nguyên vật liệu	152	Tăng	2,000	Nợ TK 152: 2,000		Trả nợ người bán hàng	331	Giảm	5,000	Nợ TK 331: 5,000
Tiền mặt	111	Giảm	2,000	Có TK 111: 2,000		Tiền gửi ngân hàng	112	Giảm	5,000	Có TK 112: 5,000
3						8				
TSCĐ hữu hình	211	Tăng	12,000	Nợ TK 211: 12,000		Trả nợ người bán	331	Giảm	10,000	Nợ TK 331: 10,000
Tiền gửi ngân hàng	112	Giảm	12,000	Có TK 112: 12,000		Vay ngân hàng	341	Tăng	10,000	Có TK 341: 10,000
4						9				
Tiền mặt	111	Tăng	5,000	Nợ TK 111: 5,000		Công cụ	153	Tăng	1,000	Nợ TK 153: 1,000
Vay ngân hàng	341	Tăng	5,000	Có TK 341: 5,000		Tạm ứng	141	Giảm	1,000	Có TK 141: 1,000
5						10				



BÀI TẬP 3.3

Tên đối tượng	Số hiệu	Biến động	Số tiền	Định khoản		Tên đối tượng	Số hiệu	Biến động	Số tiền	Định khoản
Vay ngân hàng	341	Giảm	4,000	Nợ TK 341: 4,000						
Tiền gửi ngân hàng	112	Giảm	4,000	Có TK 112: 4,000						
11										
Lợi nhuận	421	Giảm	5,800,000	Nợ TK 421: 5,800,000						
Quỹ đầu tư phát triển	414	Tăng	5,800,000	Có TK 414: 5,800,000						
12										
TSCĐ hữu hình	211	Tăng	50,000	Nợ TK 211: 50,000						
Nguồn vốn kinh doanh	411	Tăng	50,000	Có TK 411: 50,000						
13										



BÀI TẬP 3.4

Tên đối tượng	Số hiệu	Biến động	Số tiền	Định khoản		Tên đối tượng	Số hiệu	Biến động	Số tiền	Định khoản
Tiền mặt	111	Tăng	50,000	Nợ TK 111: 50,000		4				
Tiền gửi ngân hàng	112	Tăng	100,000	Nợ TK 112: 100,000		Tiền mặt	111	Tăng	5,000	Nợ TK 111: 5,000
Nguồn vốn kinh doanh	411	Tăng	150,000	Có TK 411: 150,000		Tiền gửi ngân hàng	112	Tăng	25,000	Nợ TK 112: 25,000
1						Vay ngân hàng	341	Tăng	30,000	Có TK 341: 30,000
Tiền mặt	111	Tăng	10,000	Nợ TK 111: 10,000		5				
Trả người bán	331	Giảm	15,000	Nợ TK 331: 15,000		Hàng hóa	156	Tăng	20,000	Nợ TK 156: 20,000
Rút tiền gửi ngân hàng	112	Giảm	25,000	Có TK 112: 25,000		Trả tiền mặt	111	Giảm	10,000	Có TK 111: 10,000
2						Nợ người bán	331	Tăng	10,000	Có TK 331: 10,000
Nguyên liệu	152	Tăng	7,000	Nợ TK 152: 7,000		6				
Tiền mặt	111	Giảm	2,000	Có TK 111: 2,000		Trả nợ người bán	331	Giảm	10,000	Nợ TK 331: 10,000
Tiền gửi ngân hàng	112	Giảm	5,000	Có TK 112: 5,000		Tiền mặt	111	Giảm	5,000	Có TK 111: 5,000
3						Tiền gửi ngân hàng	112	Giảm	5,000	Có TK 112: 5,000
TSCĐ Hữu hình	211	Tăng	20,000	Nợ TK 211: 20,000		7				
Tiền gửi ngân hàng	112	Giảm	12,000	Có TK 112: 12,000						
Nợ người bán	331	Tăng	8,000	Có TK 331: 8,000						



BÀI TẬP 4

4.1

1. Mua nguyên vật liệu nhập kho, chưa trả người bán.
2. Mua công dụng cụ nhập kho, bằng tiền gửi ngân hàng.
3. Mua TSCĐ hữu hình, bằng vốn đầu tư của chủ sở hữu.
4. Nộp thuế cho nhà Nước bằng tiền mặt.

4.2

1. Dùng nguyên vật liệu làm chi phí sản xuất.
2. Bán dụng cụ cho người mua.
3. Sử dụng TSCĐ để quản lý doanh nghiệp.
4. Dùng chi phí nhân công để trả tiền lương cho NV.
5. Mua nguyên vật liệu nhập kho.
6. Lấy doanh thu bán hàng gửi vào ngân hàng.
7. Thu nhập khác bằng tiền mặt.
8. Kết chuyển giá vốn.
9. Kết chuyển doanh thu bán hàng



BÀI TẬP 5

Tính X, biết:

Tổng Nợ = Tổng Có

1. Nợ TK 111: 30.000

Nợ TK 112: 58.000

Có TK 333: X

Có TK 511: 80.000

$$30.000 + 58.000 = X + 80.000$$

$$\Leftrightarrow X = 88.000 - 80.000$$

$$\Rightarrow X = 8.000$$

2. Nợ TK 421: 100.000

Có TK 353: X

Có TK 411: 30.000

Có TK 414: 40.000

Có TK 333: 15.000

$$100.000 = X + 30.000 + 40.000 + 15.000$$

$$\Leftrightarrow X = 100.000 - 85.000$$

$$\Rightarrow X = 15.000$$

3. Nợ TK 152: 30.000

Nợ TK 153: 20.000

Có TK 331: X

$$100.000 = X + 30.000 + 40.000 + 15.000$$

$$\Leftrightarrow X = 100.000 - 85.000$$

$$\Rightarrow X = 15.000$$

4. Nợ TK 112: 1.650.000

Có TK 511: X

Có TK 333 : 150.000

$$\Leftrightarrow 1.650.000 = X + 150.000$$

$$\Rightarrow X = 1.500.000$$



BÀI TẬP 9.1

1. Mua hàng

Nợ TK 156: 500.000

Nợ TK 133: 50.000

Có TK 331: 550.000

2.

Nợ TK 333: 10.000

Có TK 112: 10.000

3.

Nợ TK 156: 2.000

Nợ TK 133: 200

Có TK 111: 2.200

4.

Nợ TK 331: 30.000

Có TK 341: 30.000

5.

Nợ TK 153: 5.000

Có TK 111: 5.000

6. Bán hàng

NV1:

Nợ TK 632: 400.000

Có TK 156: 400.000

NV2:

Nợ TK 111: 264.000

Nợ TK 131: 264.000

Có TK 511: 480.000

Có TK 333: 48.000

7.

Nợ TK 641: 2.000

Có TK 111: 2.000

8.

Nợ TK 641: 3.000

Nợ TK 642: 2.000

Nợ TK 133: 5.00

Có TK 331: 5.500

9.

Nợ TK 642: 8.000

Nợ TK 641: 6.000

Có TK 214: 14.000

10.

Nợ TK 642: 1.000

Có TK 111: 1.000

11.

Nợ TK 642: 1.000

Nợ TK 641: 8.000

Có TK 334: 9.000



BÀI TẬP 9.1

12.

-Bộ phận quản lý: 1.000(LCB)

- + **BH trích vào CP DN**
 - Nợ TK 642: $23\% * 1.000$
 - Có TK 3382: $2\% * 1.000$
 - Có TK 3383: $17\% * 1.000$
 - Có TK 3384: $3\% * 1.000$
 - Có TK 3386: $1\% * 1.000$

- + **BH trích vào lương NV**
 - Nợ TK 334: $10,5\% * 1.000$
 - Có TK 3382: $0\% * 1.000$
 - Có TK 3383: $8\% * 1.000$
 - Có TK 3384: $1,5\% * 1.000$
 - Có TK 3386: $1\% * 1.000$

-Bộ phận bán hàng: 8.000(LCB)

- + **BH trích vào CP DN**
 - Nợ TK 641: $23\% * 8.000$
 - Có TK 3382: $2\% * 8.000$
 - Có TK 3383: $17\% * 8.000$
 - Có TK 3384: $3\% * 8.000$
 - Có TK 3386: $1\% * 8.000$

- + **BH trích vào lương NV**
 - Nợ TK 334: $10,5\% * 8.000$
 - Có TK 3382: $0\% * 8.000$
 - Có TK 3383: $8\% * 8.000$
 - Có TK 3384: $1,5\% * 8.000$
 - Có TK 3386: $1\% * 8.000$

BÀI TẬP 9.2

- **Xác định kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.**

-**Tổng doanh thu, thu nhập:**Có TK 511:480.000

-**Tổng chi phí:**

+Nợ TK 632: 400.000

+Nợ TK 641: 20.880

+Nợ TK 642: 11.235

=>Tổng chi phí: 432.115

-**Kết chuyển doanh thu, thu nhập**

+Nợ TK 511: 480.000

+Có TK 911: 480.000

-**Kết chuyển chi phí**

+Nợ TK 911: 432.115

+Có TK 632: 400.000

+Có TK 641: 20.880

+Có TK 642: 11.235

-**Xác định kết quả kinh doanh**

Có TK 911 - Nợ TK 911 = A

$\Leftrightarrow 480.000 - 432.115 = A$

$\Rightarrow A = 47.885 > 0$

$\Rightarrow$ Lãi

-**Định khoản**

+Nợ TK 911: 47.885

+Có TK 421: 47.885

BÀI TẬP 6.1

Phương pháp: Nhập trước xuất trước (FIFO)

- Tồn đầu kỳ: 5.000 (cái), đơn giá 100đ/ cái.
- Ngày 5 xuất: Trị giá xuất kho = $5.000 * 100 + 2.000 * 120 = 740.000đ$
- Ngày 15 xuất: Trị giá xuất kho = $8.000 * 120 + 2.000 * 110 = 1.180.000đ$
- Ngày 25 xuất: Trị giá xuất kho = $4.000 * 110 + 8.000 * 105 = 1.280.000đ$
- Ngày 30 xuất: Trị giá xuất kho = $9.000 * 105 = 945.000đ$
- Trị giá tồn cuối kỳ = $500.000 + 3.960.000 - 4.145.000 = 315.000đ$

BÀI TẬP 6.1

Bình quân gia quyền (liên hoàn, cuối kỳ)

- Tồn đầu kỳ: 5.000 (cái), đơn giá 100đ/ cái.
- Ngày 2:

$$\text{ĐG BQ} = \frac{5.000 * 100 + 10.000 * 120}{5.000 + 10.000} = 113 \text{ đ/cái}$$

- Ngày 5: Trị giá xuất kho = $113 * 7.000 = 791.000 \text{ đ}$
- Số lượng tồn cuối ngày 5 = $5.000 + 10.000 - 7.000 = 8.000 \text{ cái}$
- Ngày 10:

$$\text{ĐG BQ} = \frac{8.000 * 113 + 6.000 * 110}{8.000 + 6.000} = 111,71 \text{ đ/ cái}$$

- Ngày 15: Trị giá xuất kho = $111,71 * 10.000 = 1.117.143 \text{ đ/ cái}$
- Số lượng tồn cuối ngày 15 = $8.000 + 6.000 - 10.000 = 4.000 \text{ cái}$



BÀI TẬP 6.1

Bình quân gia quyền (liên hoàn, cuối kỳ)

- Ngày 20:

$$\text{ĐG BQ} = \frac{4.000 * 112 + 20.000 * 105}{4.000 + 20.000} = 106 \text{ đ/cái}$$

- Ngày 25: Trị giá xuất kho = $106 * 12.000 = 1.272.000 \text{ đ}$
- Ngày 30: Trị giá xuất kho = $106 * 9.000 = 954.000 \text{ đ}$
- Trị giá tồn cuối kỳ = $500.000 + 3.960.000 - 4.134.143 = 325.857 \text{ đ}$



BÀI TẬP 6.2

Phương pháp: Nhập trước xuất trước (FIFO)

- Tồn đầu kỳ: 500kg, đơn giá 100.000đ/ kg.
- Ngày 8 xuất: Trị giá xuất kho = $500 * 100.000 + 700 * 110.000 = 127.000.000đ$
- Ngày 17 xuất: Trị giá xuất kho = $300 * 110.000 + 5.000 * 120.000 = 633.000.000đ$
- Ngày 27 xuất: Trị giá xuất kho = $1.000 * 120.000 + 6.800 * 105.000 = 834.000.000đ$
- Trị giá tồn cuối kỳ = $50.000.000 + 1.880.000.000 - 1.594.000.000 = 336.000.000đ$



BÀI TẬP 6.2

Bình quân gia quyền (liên hoàn, cuối kỳ)

- Tồn đầu kỳ: 500kg, đơn giá 100.000đ/ kg.
- Ngày 5:

$$\text{ĐG BQ} = \frac{500 * 100.000 + 1.000 * 110.000}{500 + 1.000} = 106.667\text{đ/kg}$$

- Ngày 8: Trị giá xuất kho = $106.667 * 1.200 = 128.000.400$ đ
- Số lượng tồn cuối ngày 8: $= 500 + 1.000 - 1.200 = 300$ kg

- Ngày 12:

$$\text{ĐG BQ} = \frac{300 * 106.667 + 6.000 * 120.000}{300 + 6.000} = 119.365 \text{ đ/ kg}$$

- Ngày 17: Trị giá xuất kho = $119.365 * 5.300 = 632.635$ đ/ kg
- Số lượng tồn cuối ngày 17 = $300 + 6.000 - 5.300 = 1.000$ kg



BÀI TẬP 6.2

Bình quân gia quyền (liên hoàn, cuối kỳ)

- Ngày 22:

$$\text{ĐG BQ} = \frac{1.000 * 119.365 + 10.000 * 105.000}{1.000 + 10.000} = 106.306 \text{ đ/kg}$$

- Ngày 27: Trị giá xuất kho = $106.306 * 7.800 = 829.186.091 \text{ đ/kg}$
- Trị giá tồn cuối kỳ = $50.000.000 + 1.880.000.000 - 1.589.821.496 = 340.178.504 \text{ đ}$



BÀI TẬP 6.3

Phương pháp: Nhập trước xuất trước (FIFO)

- Tồn đầu kỳ: 1.500kg, đơn giá 100.000đ/ kg.
- Ngày 8 xuất: Trị giá xuất kho = $1.200 * 100.000 = 120.000.000$ đ
- Ngày 17 xuất: Trị giá xuất kho = $300 * 100.000 + 1.000 * 110.300 + 4.000 * 119.917$
 $= 619.968.000$ đ
- Ngày 27 xuất: Trị giá xuất kho = $2.000 * 119.917 + 5.800 * 105.005 = 848.863.000$ đ
- Trị giá tồn cuối kỳ = $150.000.000 + 1.879.852.000 - 1.588.831.000 = 441.021.000$ đ



BÀI TẬP 6.3

Bình quân gia quyền (liên hoàn, cuối kỳ)

- Tồn đầu kỳ: 1.500kg, đơn giá 100.000đ/ kg.
- Ngày 5:

$$\text{ĐG BQ} = \frac{1.500 * 100.000 + 1.000 * 110.000 + 300.000}{1.500 + 1.000} = 104.120\text{đ/kg}$$

- Ngày 8: Trị giá xuất kho = $104.120 * 1.200 = 124.944.000\text{đ}$
- Số lượng tồn cuối ngày 8: $= 1.500 + 1.000 - 1.200 = 1.300 \text{ kg}$
- Ngày 12:

$$\text{ĐG BQ} = \frac{1.300 * 104.120 + 6.000 * 119.917}{1.300 + 6.000} = 117.104 \text{ đ/ kg}$$

- Ngày 17: Trị giá xuất kho = $117.104 * 5.300 = 620.651.200 \text{ đ/ kg}$
- Số lượng tồn cuối ngày 17 = $1.300 + 6.000 - 5.300 = 2.000 \text{ kg}$



BÀI TẬP 6.3

- Đơn giá ngày 5:

$$\text{ĐG} = \frac{(1.000 * 110.000) + 300.000}{1.000} = 110.300 \text{ (đ/kg)}$$

- Đơn giá ngày 12:

$$\text{ĐG} = \frac{(6.000 * 120.000) - 500.000}{6.000} = 119.917 \text{ (đ/kg)}$$

- Đơn giá ngày 22:

$$\text{ĐG} = \frac{(105.000 * 10.000) + 200.000 - 150.000}{10.000} = 105.005 \text{ (đ/kg)}$$



BÀI TẬP 6.3

Bình quân gia quyền (liên hoàn, cuối kỳ)

- Ngày 22:

$$\text{ĐG BQ} = \frac{2.000 * 117.104 + 10.000 * 105.005}{2.000 + 10.000} = 107.022 \text{ đ/kg}$$

- Ngày 27: Trị giá xuất kho = $107.022 * 7.800 = 834.767.700 \text{ đ/kg}$
- Trị giá tồn cuối kỳ = $150.000.000 + 1.879.852.000 - 1.580.362.900 = 449.489.100 \text{ đ}$



BÀI TẬP 7

❖ Số dư đầu tháng TK 154 : 3.000

1.Xuất kho vật liệu chính dùng trực tiếp sản xuất sản phẩm:

Nợ TK 621 : 15.000

Có TK 152 : 15.000

2.Xuất công cụ dụng cụ dùng ở phân xưởng sản xuất :

Nợ TK 627 : 200

Có TK 153 : 200

3.Xuất vật liệu phụ dùng trực tiếp sản xuất sản phẩm :

Nợ TK 621 : 3.000

Có TK 152 : 3.000

Xuất vật liệu phục vụ quản lý phân xưởng :

Nợ TK 627 : 500

Có TK 152 : 500

4.Chi tiền mặt trả tiền thuê ngoài sửa chữa bảo dưỡng tài sản cố định ở phân xưởng sản xuất :

Nợ TK 627 : 500

Có TK 111 : 500



BÀI TẬP 7 (TT)

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG NV

Bộ phận	Tiền lương	Lương đóng BH	BH trích vào CP DN				Tổng cộng (23%)	BH trích vào lương NV				Tổng cộng (11%)	Tổng tiền lương phải trả
			BHXXH	BHYT	BHTN	KPCĐ		BHXXH	BHYT	BHTN	KPCĐ		
			17%	3%	1%	2%		8%	2%	1%	0%		
CN trực tiếp sản xuất	6,000	6,000	1,020	180	60	120	1,380	480	90	60	-	630	5,370
NV phân xưởng	1,000	1,000	170	30	10	20	230	80	15	10	-	105	895



BÀI TẬP 7 (TT)

5. Lương phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất :

Nợ TK 622 : 5,370

Có TK 334 : 5,370

Lương phải trả cho NV phân xưởng:

Nợ TK 627 : 895

Có TK 334 : 895

6.

❖ Bộ phận CN trực tiếp SX:

+ BH trích vào CP DN

Nợ TK 622 : 1,380

Có TK 3382 : 120

Có TK 3383 : 1,020

Có TK 3384 : 180

Có TK 3386 : 60

+ BH trích vào lương CN

Nợ TK 334 : 630

Có TK 3383 : 480

Có TK 3384 : 90

Có TK 3386 : 60



BÀI TẬP 7 (TT)

❖ Bộ phận NV phân xưởng:

+ BH trích vào CP DN

Nợ TK 627 : 230

Có TK 3382 : 20

Có TK 3383 : 170

Có TK 3384 : 30

Có TK 3386 : 10

+ BH trích vào lương NV

Nợ TK 334 : 105

Có TK 3383 : 80

Có TK 3384 : 15

Có TK 3386 : 10

7. Khấu hao tài sản cố định tính cho phân xưởng sản xuất :

Nợ TK 627 : 4,000

Có TK 214 : 4,000

8. Tiền điện nước, điện phải trả ở phân xưởng sản xuất :

Nợ TK 627 : 1,000

Có TK 331 : 1,000



BÀI TẬP 7 (TT)

9.

❖ **Tập hợp chi phí :**

TK 621 : 18,000

TK 622 : 6,750

TK 627 : 7,325

❖ **Kết chuyển chi phí**

Nợ TK 154 : 18,000

Có TK 621 : 18,000

Nợ TK 154 : 6,750

Có TK 622 : 6,750

Nợ TK 154 : 7,325

Có TK 627 : 7,325

❖ **Giá thành = 3,000 + 32,075 - 4,000 = 31,075**

❖ **Nhập kho :**

Nợ TK 155 : 31,075

Có TK 154 : 31,075



BÀI TẬP 8

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG NV

Bộ phận	Tiền lương	Lương đóng BH	BH trích vào CP DN				Tổng cộng (23%)	BH trích vào lương NV				Tổng cộng (11%)	Tổng tiền lương phải trả
			BHXXH	BHYYT	BHTN	KPCĐ		BHXXH	BHYYT	BHTN	KPCĐ		
			17%	3%	1%	2%		8%	2%	1%	0%		
CN trực tiếp sản xuất	800	800	136	24	8	16	184	64	12	8	-	84	716
Nv phân xưởng	200	200	34	6	2	4	46	16	3	2	-	21	179

BÀI TẬP 8 (TT)

❖ Số dư đầu tháng TK 154 : 300

1. Xuất kho :

Trực tiếp sản xuất sản phẩm

Nợ TK 621 : 3,800

Có TK 152 : 3,800

Phục vụ ở phân xưởng :

Nợ TK 627 : 200

Có TK 152 : 200

2. Lương phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất :

Nợ TK 622 : 716

Có TK 334 : 716

Lương phải trả cho NV phân xưởng:

Nợ TK 627 : 179

Có TK 334 : 179



BÀI TẬP 8 (TT)

3.

❖ **Bộ phận CN trực tiếp SX:**

+ **BH trích vào CP DN**

Nợ TK 622 : 184

Có TK 3382 : 16

Có TK 3383 : 136

Có TK 3384 : 24

Có TK 3386 : 8

+ **BH trích vào lương CN**

Nợ TK 334 : 84

Có TK 3383 : 64

Có TK 3384 : 12

Có TK 3386 : 8



BÀI TẬP 8 (TT)

3.

❖ **Bộ phận NV phân xưởng:**

+ **BH trích vào CP DN**

Nợ TK 627 : 46

Có TK 3382 : 4

Có TK 3383 : 34

Có TK 3384 : 6

Có TK 3386 : 2

+ **BH trích vào lương NV**

Nợ TK 334 : 21

Có TK 3383 : 16

Có TK 3384 : 3

Có TK 3386 : 2

4. Khấu hao TSCĐ tính cho phân xưởng sản xuất :

Nợ TK 627 : 600

Có TK 214 : 600



BÀI TẬP 8 (TT)

5.

❖ **Tập hợp chi phí :**

TK 621 : 3,800

TK 622 : 900

TK 627 : 1,025

❖ **Kết chuyển chi phí**

Nợ TK 154 : 3,800

Có TK 621 : 3,800

Nợ TK 154 : 900

Có TK 622 : 900

Nợ TK 154 : 1,025

Có TK 627 : 1,025

❖ **Giá thành = 300 + 5,725 - 500 = 5,525**

❖ **Nhập kho :**

Nợ TK 155 : 5,525

Có TK 154 : 5,525

